

Số: 845/QĐ-ĐHTL

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về mức thu học phí năm học 2023 – 2024 của Trường Đại học Thủy lợi

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủy lợi ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NĐ-HĐT4 ngày 04/01/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/QĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/QĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐT4 ngày 21/3/2024 của Hội đồng trường Đại học Thủy lợi về việc thông qua mức thu học phí năm học 2023 - 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về mức thu học phí năm học 2023 – 2024 của Trường Đại học Thủy lợi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ năm học 2023-2024. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm, Phân hiệu Miền Nam, Viện Đào tạo và khoa học ứng dụng Miền trung, các đơn vị có liên quan, sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh của Trường Đại học Thủy lợi chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH;
- Như điều 3;
- Website trường;
- Lưu VT, CT&CTSV (PT.05b)



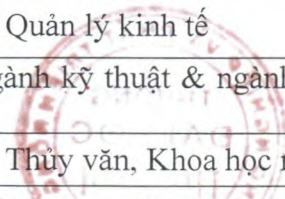
GS.TS Trịnh Minh Thụ

**QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2023 – 2024
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 845 / QĐ-ĐHTL ngày 26 tháng 3 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi)

I. Quy định về mức thu học phí đối với K61 Đại học chính quy, Liên thông, K56 Cao đẳng, K54 Đại học vừa làm vừa học, K29 Cao học trở về trước

TT	Đối tượng đào tạo	Mức thu theo kỳ (đồng/kỳ)	Mức thu theo tín chỉ (đồng/tín chỉ)
I	Đại học chính quy, Liên thông, Cao đẳng		
1	Khối ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, khoa học sự sống		
1.1	Đại học chính quy		
1.1.1	Nhóm ngành kỹ thuật, ngành Công nghệ thông tin		420.000
1.1.2	Ngành Hệ thống thông tin, ngành Kỹ thuật phần mềm		385.000
1.1.3	Ngành Công nghệ sinh học, Thủy văn học		390.000
1.2	Liên thông cao đẳng lên đại học		480.000
1.3	Cao đẳng chính quy		580.000
2	Khối ngành kinh doanh, khoa học xã hội		
2.1	Ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh, Kinh tế		345.000
3	Chương trình tiên tiến		
3.1	Các môn học Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, Tiếng Anh nâng cao		420.000
3.2	Các môn học bằng Tiếng Anh và môn Tiếng Anh		1.000.000
II	Đại học vừa làm vừa học		
1	Đào tạo tại các cơ sở của trường		630.000
2	Đào tạo hình thức liên kết	Thu theo hợp đồng	
III	Cao học		
1	Ngành Quản trị kinh doanh	9.375.000	600.000
2	Ngành Quản lý kinh tế	9.000.000	600.000
3	Các ngành kỹ thuật & ngành Công nghệ thông tin	10.875.000	725.000
4	Ngành Thủy văn, Khoa học môi trường	10.125.000	675.000
	Ghi chú: Khóa K25 Cao học trở về trước áp dụng học phí tính theo niên chế, từ K26 Cao học trở về sau áp dụng tính học phí theo tín chỉ		



Handwritten signature and initials.

II. Quy định về mức thu học phí đối với K62 Đại học chính quy, Liên thông, K55 Đại học vừa làm vừa học, K30 Cao học trở về sau, đào tạo Tiến sĩ

TT	Đối tượng đào tạo	Mức thu theo kỳ (đồng/kỳ)	Mức thu theo tín chỉ (đồng/tín chỉ)
I	Đại học chính quy, Liên thông		
1	Khối ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, khoa học sự sống		
1.1	<i>Đại học chính quy</i>		
1.1.1	Nhóm ngành kỹ thuật, ngành Logistics & quản lý chuỗi cung ứng, ngành Quản lý xây dựng, ngành Kinh tế xây dựng		385.000
1.1.2	Nhóm ngành Công nghệ thông tin		375.000
1.1.3	Ngành Công nghệ sinh học, Thủy văn học		350.000
1.2	<i>Liên thông cao đẳng lên đại học</i>		
			425.000
2	Khối ngành kinh doanh, khoa học xã hội		
2.1	Ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh, Thương mại điện tử, Tài chính ngân hàng Ngành Luật, Luật kinh tế		345.000
2.2	Ngành Kinh tế, Kinh tế số, Quản trị dịch vụ Du lịch & lữ hành		335.000
2.3.	Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung quốc		310.000
3	Chương trình tiên tiến		
3.1	Các môn học Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, Tiếng Anh nâng cao		385.000
3.2	Các môn học bằng Tiếng Anh và môn Tiếng Anh		1.000.000
II	Đại học vừa làm vừa học		
1	Đào tạo tại các cơ sở của trường		580.000
2	Đào tạo theo hình thức liên kết	Thu theo hợp đồng	
III	Cao học		
1	Ngành Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế		450.000
2	Ngành Khoa học môi trường		505.000
3	Các ngành kỹ thuật & Công nghệ thông tin		540.000
IV	Nghiên cứu sinh		
1	Ngành Quản lý kinh tế	15.000.000	
2	Ngành Thủy văn học, Môi trường đất và nước, các ngành Cơ học, Công nghệ sinh học	16.000.000	
3	Các ngành kỹ thuật & Công nghệ thông tin	18.000.000	



GS.TS Trịnh Minh Thụ

